TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2021/DS-PT
Ngày: 14-6-2021
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Quốc Bảo**.

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Dũng**;

Ông **Nguyễn Hữu Thịnh**.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông **Huỳnh Minh Ngôn** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam***: Bà **Trần Thị Thanh Bắc** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2020/TLPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2020 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2020/TCDS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2021/QĐXXPT-DS ngày 13 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970;

Địa chỉ: thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: bà Phan Thị Mỹ D, sinh năm 1976;

Địa chỉ: thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Đầu tư xây dựng T.

Địa chỉ: Lô 9B2.10 Khu dân cư N, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Thanh S, chức vụ: Giám đốc Công ty. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: bị đơn bà Phan Thị Mỹ D.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày: vào tháng 3 năm 2019, Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Đầu tư xây dựng T *(Đà Nẵng)* có đến cửa hàng vật liệu xây dựng của bà để hợp đồng bằng miệng về việc cung ứng vật liệu xi măng để xây dựng nhà cho bà Phan Thị Mỹ D *(trú tại: thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam).* Sau khi làm việc với Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Đầu tư xây dựng T thì Công ty này cùng chồng bà đến nhà của bà D để xác minh thông tin. Khi đến nhà bà D thì bà D cũng thừa nhận là bà D đã ký hợp đồng xây dựng nhà với Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Đầu tư xây dựng T với hình thức chìa khóa trao tay. Tại đây, bà biết rõ việc ký kết hợp đồng xây dựng giữa bà D và Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Đầu tư xây dựng T. Từ ngày 29/3/2019, bà bắt đầu bán vật liệu xây dựng cho Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Đầu tư xây dựng T để xây dựng nhà cho bà D. Tính đến ngày 28/4/2019, bà chốt số nợ của Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Đầu tư xây dựng T thì Công ty này còn nợ của bà với tổng số tiền là 63.936.000 đồng. Bà đã nhiều lần liên lạc với Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Đầu tư xây dựng T để trả số nợ trên cho bà nhưng Công ty này trao đổi với bà là bà D sẽ đến trực tiếp gặp bà để trả số nợ này. Sau đó, bà có trao đổi với bà D và Công ty thì được bà D và Công ty thống nhất là bà D sẽ bảo lãnh và trả số nợ này. Vào ngày 02/5/2019, bà D trực tiếp đến nhà trả cho bà số tiền 30.000.000 đồng. Bà D cũng đã thỏa thuận bằng miệng với bà là bà D chịu trách nhiệm trả số nợ này của Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Đầu tư xây dựng T và bà có trách nhiệm tiếp tục bán vật liệu xây dựng để xây nhà cho bà D *(lúc này nhà bà D đang xây phần thô chưa đổ sàn).* Vào ngày 02/5/2019, bà và bà D đã thống nhất trừ số tiền 30.000.000 đồng mà bà D trả vào số nợ của Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Đầu tư xây dựng T. Từ ngày 02/5/2019 đến ngày 05/8/2019, bà D đã trả cho bà tổng số tiền là 140.000.000 đồng bằng hình thức tiền mặt và chuyển khoản. Khi bà D trả tiền cho bà thì bà đã lũy kế toàn bộ số nợ của Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Đầu tư xây dựng T qua cho bà D và bà D đã ký xác nhận lũy kế số nợ này sang cho bà D. Hiện nay, bà D còn nợ của bà số tiền vật liệu xây dựng là 40.450.000 đồng. Bà đã nhiều lần liên lạc cũng như đến nhà bà D để đòi số nợ này nhưng bà D cố tình không chịu trả và bảo là số nợ này là của Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Đầu tư xây dựng T. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu bà D trả cho bà số tiền còn nợ là 40.450.000 đồng.

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là bà Phan Thị Mỹ D trình bày: vào năm 2019, bà có xây dựng nhà và có ký hợp đồng với Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Đầu tư xây dựng T với hình thức hợp đồng chìa khóa trao tay. Công ty này chịu trách nhiệm giao dịch với bà Nguyễn Thị H về việc cung ứng vật liệu xây dựng trong quá trình xây dựng nhà của bà. Tính đến ngày 28/4/2019, Công ty này còn nợ của bà H số tiền 63.936.000 đồng. Do Công ty chậm thanh toán tiền nên bà H không tiếp tục cung ứng vật liệu cho nhà của bà. Sau đó, bà có trao đổi với Công ty và bà H là bà không liên quan đến số nợ nói trên. Tổng số tiền xây dựng bà ký với Công ty trong quá trình thi công nhà của bà là 600.000.000 đồng. Tại thời điểm này, Công ty đã ứng của bà số tiền 200.000.000 đồng. Sau đó, bà có trao đổi với bà H là chốt số nợ của

Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Đầu tư xây dựng T và bà H có trách nhiệm liên lạc với Công ty này để thu hồi số nợ nói trên và bà H đã đồng ý. Vì nhà của bà lúc này đang xây dựng chưa đổ sàn nên sau khi thỏa thuận bà H đã đồng ý tiếp tục bán vật liệu xây dựng cho bà. Bà trực tiếp chịu trách nhiệm số tiền vật liệu xây dựng mà bà H bắt đầu bán cho bà vào ngày 02/5/2019. Sau khi thống nhất xong, vào ngày 02/5/2019 bà đã trực tiếp ứng cho bà H số tiền 30.000.000 đồng. Tổng số tiền bà đã ứng cho bà H từ ngày 02/5/2019 đến ngày 28/7/2019 là 140.000.000 đồng, nhưng thực tế bà H cung ứng vật liệu xây dựng cho bà trong thời gian này có giá trị 116.514.000 đồng. Hiện nay, bà thừa nhận dư nợ của bà H đối với việc xây dựng nhà của bà là 40.450.000 đồng. Nhưng theo bà, số nợ này là của Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Đầu tư xây dựng T nợ 63.936.000 đồng. Số nợ của Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Đầu tư xây dựng T được bà H tự lũy kế vào số tiền nợ mà bà đã trả. Vì chủ quan nên khi ứng tiền cho bà H, bà không để ý và đã ký xác nhận lũy kế số nợ mang sang của Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Đầu tư xây dựng T. Hiện nay, số tiền bà ứng cho bà H còn dư 23.486.000 đồng, bà yêu cầu bà H trả lại số tiền này cho bà nhưng bà không có yêu cầu phản tố về số nợ này. Còn đối với số nợ 40.450.000 đồng, bà H làm việc với Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Đầu tư xây dựng T để đòi số tiền này, vì đây là số nợ của Công ty với bà H.

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2020/TCDS-ST ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ vào các Điều 147, 203, 235, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H. Buộc bị đơn bà Phan Thị Mỹ D phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 40.450.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/9/2020, bị đơn bà Phan Thị Mỹ D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Việc bị đơn cho rằng Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử tại phiên tòa không đúng với Hội thẩm nhân dân trong bản án sơ thẩm là không có căn cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Ngày 28/4/2021, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H có đơn rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Phan Thị Mỹ D không đồng ý với việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không rút kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đồng thời, bị đơn còn cho rằng thành phần Hội đồng xét xử tại phiên tòa sơ thẩm không đúng với thành phần Hội đồng xét xử trong bản án sơ thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị Mỹ D thì thấy:

[2.1] Bị đơn cho rằng, số tiền nợ 63.936.000 đồng là số tiền Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Đầu tư xây dựng T nợ bà Nguyễn Thị H, chứ không phải khoản tiền bị đơn nợ nguyên đơn nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Đầu tư xây dựng T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và tiến hành xác minh tại Công an phường K, quận N thể hiện: hiện nay, Công ty này không có trụ sở tại địa chỉ Lô 9B2.10 Khu dân cư N, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng như bị đơn cung cấp. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa yêu cầu Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cung cấp thông tin về việc đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Đầu tư xây dựng T cũng như thông tin về tình trạng hoạt động và việc thay đổi địa chỉ trụ sở của Công ty này để làm căn cứ giải quyết vụ án là thiếu sót.

[2.2] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy việc thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Do vậy, cần phải căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án dân sự sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bị đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị Mỹ D, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2020/TCDS-ST ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: bà Phan Thị Mỹ D không phải chịu. Hoàn trả lại cho bà Phan Thị Mỹ D số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003766 ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án *(14/6/2021)*.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND huyện Đại Lộc;
- Chi cục THADS huyện Đại Lộc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Quốc Bảo